

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày

tháng

năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật  
kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Vĩnh Lộc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 2481/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Vĩnh Lộc;*

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1572/TTr-STNMT ngày 22/11/2023.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Vĩnh Lộc với các nội dung chính sau:

1. Bổ sung danh mục công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất các loại đất vào khoản 5 Điều 2 và Phụ biểu số 07 ban hành kèm theo Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND tỉnh: *Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo.*

2. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 2 và Phụ biểu số 03.2 ban hành kèm theo Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) với diện tích 10,00 ha tại xã Vĩnh Hùng.

b) Giảm chỉ tiêu sử dụng đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 10,00 ha tại xã Vĩnh Hùng.

*(Chi tiết có Phụ biểu số 02 kèm theo)*

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất (RSX) tại khoản 3 Điều 2 và Phụ biểu số 05.2 của Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND tỉnh với diện tích 10,00 ha tại xã Vĩnh Hùng.

*(Chi tiết có Phụ biểu số 03 kèm theo)*

4. Các nội dung khác không thay đổi, điều chỉnh được tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND tỉnh.

**Điều 2.** Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian và số liệu diện tích, loại đất, nguồn gốc đất đai, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2481/QĐ-UBND ngày 12/7/2023; hướng dẫn UBND huyện Vĩnh Lộc và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Vĩnh Lộc thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các

Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2481/QĐ-UBND ngày 12/7/2023; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và là một bộ phận không tách rời của Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương; UBND huyện Vĩnh Lộc và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC198.11.23)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

**Phụ biểu số 01:**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN**  
**Điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Vĩnh Lộc**

(Kèm theo Quyết định số:                      /QĐ-UBND ngày              tháng              năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| TT | Công trình, dự án                                   | Địa điểm<br>(đền cấp xã) | Diện tích thực<br>hiện kế hoạch | Sử dụng vào<br>loại đất | Trích lục hoặc trích đo vị<br>trí khu đất                                                                                                                    | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|    | <b>Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông<br/>nghiệp</b> |                          |                                 |                         |                                                                                                                                                              |         |
| 1  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                  | Xã Vĩnh<br>Hùng          | 10,00                           | SKC                     | Trích lục bản địa chính số<br>737/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do<br>Văn phòng Đăng ký đất đai<br>Thanh Hóa thuộc Sở Tài<br>nguyên và Môi trường lập<br>ngày 14/11/2023 |         |

**Phụ biểu số 02:**

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Vĩnh Lộc**

(Kèm theo Quyết định số:                      /QĐ-UBND ngày              tháng              năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                   | Mã  | Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tại Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                                          |                                                   |
|----------|--------------------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|          |                                                        |     |                                                                              |                                                                                         |                                                   | Xã Vĩnh Hùng                          |                                          |                                                   |
|          |                                                        |     |                                                                              |                                                                                         |                                                   | So sánh                               | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung |
| <b>I</b> | <b>LOẠI ĐẤT</b>                                        |     |                                                                              |                                                                                         |                                                   |                                       |                                          |                                                   |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                 | NNP | <b>10.672,44</b>                                                             | <b>10.822,47</b>                                                                        | <b>10.812,47</b>                                  | -10,00                                | <b>1.650,23</b>                          | <b>1.640,23</b>                                   |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                          | LUA | 4.781,65                                                                     | 5.311,58                                                                                | 5.311,58                                          |                                       | 443,88                                   | 443,88                                            |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>             |     | 4.681,67                                                                     | 4.689,33                                                                                | 4.689,33                                          |                                       | 249,6                                    | 249,6                                             |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                            | HNK | 1.121,47                                                                     | 843,9                                                                                   | 843,9                                             |                                       | 39,56                                    | 39,56                                             |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN | 561,94                                                                       | 538,51                                                                                  | 538,51                                            |                                       | 98,83                                    | 98,83                                             |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH |                                                                              |                                                                                         |                                                   |                                       |                                          |                                                   |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD |                                                                              |                                                                                         |                                                   |                                       |                                          |                                                   |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                      | RSX | 3.689,76                                                                     | 3.828,55                                                                                | 3.818,55                                          | -10,00                                | 1.025,26                                 | 1.015,26                                          |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> |     |                                                                              |                                                                                         |                                                   |                                       |                                          |                                                   |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                | NTS | 252,73                                                                       | 187,83                                                                                  | 187,83                                            |                                       | 7,62                                     | 7,62                                              |
| 1.8      | Đất làm muối                                           | LMU |                                                                              |                                                                                         |                                                   |                                       |                                          |                                                   |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                   | NKH | 264,9                                                                        | 112,1                                                                                   | 112,1                                             |                                       | 35,08                                    | 35,08                                             |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                             | PNN | <b>4.614,61</b>                                                              | <b>4.315,98</b>                                                                         | <b>4.325,98</b>                                   | 10,00                                 | <b>330,03</b>                            | <b>340,03</b>                                     |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                         | CQP | 125,65                                                                       | 20,44                                                                                   | 20,16                                             |                                       |                                          |                                                   |
| 2.2      | Đất an ninh                                            | CAN | 4,15                                                                         | 2,72                                                                                    | 2,72                                              |                                       |                                          |                                                   |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                    | SKK |                                                                              |                                                                                         |                                                   |                                       |                                          |                                                   |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                    | SKN | 92,83                                                                        | 64,26                                                                                   | 64,26                                             |                                       |                                          |                                                   |

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã  | Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tại Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                                          |                                                   |
|------|------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|      |                                                                  |     |                                                                              |                                                                                         |                                                   | Xã Vĩnh Hùng                          |                                          |                                                   |
|      |                                                                  |     |                                                                              |                                                                                         |                                                   | So sánh                               | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung |
| 2.5  | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD | 46,84                                                                        | 20,01                                                                                   | 20,01                                             |                                       | 4,46                                     | 4,46                                              |
| 2.6  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC | 128,36                                                                       | 85,72                                                                                   | 95,72                                             | 10,00                                 | 4,41                                     | 14,41                                             |
| 2.7  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS | 198,86                                                                       | 203,57                                                                                  | 203,57                                            |                                       | 4,12                                     | 4,12                                              |
| 2.8  | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX |                                                                              | 104,73                                                                                  | 104,73                                            |                                       | 5,72                                     | 5,72                                              |
| 2.9  | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.807,24                                                                     | 1.742,79                                                                                | 1.742,79                                          |                                       | 114,62                                   | 114,62                                            |
|      | <i>Trong đó:</i>                                                 |     |                                                                              |                                                                                         |                                                   |                                       |                                          |                                                   |
|      | <i>Đất giao thông</i>                                            | DGT | 1.091,97                                                                     | 1.091,84                                                                                | 1.091,84                                          |                                       | 41,78                                    | 41,78                                             |
|      | <i>Đất thủy lợi</i>                                              | DTL | 310,31                                                                       | 310,2                                                                                   | 310,2                                             |                                       | 55,32                                    | 55,32                                             |
|      | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>                                | DVH | 29,81                                                                        | 20,65                                                                                   | 20,65                                             |                                       | 0,98                                     | 0,98                                              |
|      | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                                   | DYT | 10,69                                                                        | 5,14                                                                                    | 5,14                                              |                                       | 0,22                                     | 0,22                                              |
|      | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>                    | DGD | 48,33                                                                        | 43,09                                                                                   | 43,09                                             |                                       | 2,34                                     | 2,34                                              |
|      | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>                       | DTT | 37,91                                                                        | 36,88                                                                                   | 36,88                                             |                                       | 1,86                                     | 1,86                                              |
|      | <i>Đất công trình năng lượng</i>                                 | DNL | 7,52                                                                         | 2,62                                                                                    | 2,62                                              |                                       | 0,12                                     | 0,12                                              |
|      | <i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>                      | DBV | 1,02                                                                         | 0,88                                                                                    | 0,88                                              |                                       | 0,02                                     | 0,02                                              |
|      | <i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>                          | DKG |                                                                              |                                                                                         |                                                   |                                       |                                          |                                                   |
|      | <i>Đất có di tích lịch sử - văn hoá</i>                          | DDT | 135,8                                                                        | 96,06                                                                                   | 96,34                                             |                                       | 4,92                                     | 4,92                                              |
|      | <i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>                             | DRA | 8                                                                            | 3,68                                                                                    | 3,68                                              |                                       |                                          |                                                   |
|      | <i>Đất cơ sở tôn giáo</i>                                        | TON | 8,59                                                                         | 7,46                                                                                    | 7,46                                              |                                       | 1,04                                     | 1,04                                              |
|      | <i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>            | NTD | 110,9                                                                        | 120,67                                                                                  | 120,67                                            |                                       | 5,55                                     | 5,55                                              |
|      | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>                  | DKH |                                                                              |                                                                                         |                                                   |                                       |                                          |                                                   |
|      | <i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>                         | DXH |                                                                              |                                                                                         |                                                   |                                       |                                          |                                                   |
|      | <i>Đất chợ</i>                                                   | DCH | 6,39                                                                         | 3,62                                                                                    | 3,62                                              |                                       | 0,47                                     | 0,47                                              |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL | 84                                                                           |                                                                                         |                                                   |                                       |                                          |                                                   |

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                      | Mã         | Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tại Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                                          |                                                   |
|----------|-------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|          |                                           |            |                                                                              |                                                                                         |                                                   | Xã Vĩnh Hùng                          |                                          |                                                   |
|          |                                           |            |                                                                              |                                                                                         |                                                   | So sánh                               | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung |
| 2.11     | Đất sinh hoạt cộng đồng                   | DSH        |                                                                              |                                                                                         |                                                   |                                       |                                          |                                                   |
| 2.12     | Đất khu vui chơi giải trí, công cộng      | DKV        | 4,26                                                                         | 2,16                                                                                    | 2,16                                              |                                       |                                          |                                                   |
| 2.13     | Đất ở tại nông thôn                       | ONT        | 865,55                                                                       | 925,67                                                                                  | 925,67                                            |                                       | 87,81                                    | 87,81                                             |
| 2.14     | Đất ở tại đô thị                          | ODT        | 320                                                                          | 116,75                                                                                  | 116,75                                            |                                       |                                          |                                                   |
| 2.15     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan               | TSC        | 12,69                                                                        | 10,77                                                                                   | 10,77                                             |                                       | 0,65                                     | 0,65                                              |
| 2.16     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS        | 4,69                                                                         | 4,81                                                                                    | 4,81                                              |                                       |                                          |                                                   |
| 2.17     | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao             | DNG        |                                                                              |                                                                                         |                                                   |                                       |                                          |                                                   |
| 2.18     | Đất tín ngưỡng                            | TIN        | 4,68                                                                         | 3,84                                                                                    | 3,84                                              |                                       | 0,57                                     | 0,57                                              |
| 2.19     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối          | SON        | 630,87                                                                       | 722,67                                                                                  | 722,67                                            |                                       | 72,96                                    | 72,96                                             |
| 2.20     | Đất có mặt nước chuyên dùng               | MNC        | 283,36                                                                       | 284,5                                                                                   | 284,5                                             |                                       | 34,7                                     | 34,7                                              |
| 2.21     | Đất phi nông nghiệp khác                  | PNK        | 0,58                                                                         | 0,58                                                                                    | 0,58                                              |                                       | 0,01                                     | 0,01                                              |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                   | <b>CSD</b> | <b>483,08</b>                                                                | <b>631,68</b>                                                                           | <b>631,68</b>                                     |                                       | <b>0,85</b>                              | <b>0,85</b>                                       |

**Phụ biểu số 03:**

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất  
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Vĩnh Lộc**

(Kèm theo Quyết định số:                   /QĐ-UBND ngày            tháng            năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| TT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                              | Mã             | Tổng diện tích<br>kế hoạch sử<br>dụng đất năm<br>2023 được<br>duyet theo<br>Quyết định số<br>2481/QĐ-<br>UBND ngày<br>12/7/2023 | Tổng diện<br>tích<br>chuyển<br>mục đích<br>sau điều<br>chỉnh | Địa điểm xã, thị trấn   |                                                                   |                                                           |
|-----|-------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                                                                   |                |                                                                                                                                 |                                                              | Xã Vĩnh Hùng            |                                                                   |                                                           |
|     |                                                                   |                |                                                                                                                                 |                                                              | So sánh<br>(Tăng, giảm) | Kế hoạch chuyển<br>mục đích sử dụng<br>đất năm 2023<br>được duyệt | Kế hoạch<br>chuyển mục<br>đích năm 2023<br>sau điều chỉnh |
| 1   | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                | <b>NNP/PNN</b> | <b>261,68</b>                                                                                                                   | <b>271,68</b>                                                | <b>10,00</b>            | <b>13,61</b>                                                      | <b>23,61</b>                                              |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                                     | LUA/PNN        | 119,65                                                                                                                          | 119,65                                                       |                         | 12,37                                                             | 12,37                                                     |
|     | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                        | <i>LUC/PNN</i> | <i>45,39</i>                                                                                                                    | <i>45,39</i>                                                 |                         | <i>1,14</i>                                                       | <i>1,14</i>                                               |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HNK/PNN        | 16,44                                                                                                                           | 16,44                                                        |                         |                                                                   |                                                           |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/PNN        | 4,44                                                                                                                            | 4,44                                                         |                         | 1,24                                                              | 1,24                                                      |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ                                                 | RPH/PNN        |                                                                                                                                 |                                                              |                         |                                                                   |                                                           |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng                                                 | RDD/PNN        |                                                                                                                                 |                                                              |                         |                                                                   |                                                           |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất                                                 | RSX/PNN        | 117,84                                                                                                                          | 127,84                                                       | 10,00                   |                                                                   | 10,00                                                     |
|     | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>            | <i>RSN/PNN</i> |                                                                                                                                 |                                                              |                         |                                                                   |                                                           |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS/PNN        | 3,31                                                                                                                            | 3,31                                                         |                         |                                                                   |                                                           |
| 1.8 | Đất làm muối                                                      | LMU/PNN        |                                                                                                                                 |                                                              |                         |                                                                   |                                                           |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác                                              | NKH/PNN        |                                                                                                                                 |                                                              |                         |                                                                   |                                                           |
| 2   | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                | <b>1,51</b>                                                                                                                     | <b>1,51</b>                                                  |                         |                                                                   |                                                           |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                   | LUA/CLN        |                                                                                                                                 |                                                              |                         |                                                                   |                                                           |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng                          | LUA/LNP        |                                                                                                                                 |                                                              |                         |                                                                   |                                                           |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản                 | LUA/NTS        | 1,51                                                                                                                            | 1,51                                                         |                         |                                                                   |                                                           |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối                            | LUA/LMU        |                                                                                                                                 |                                                              |                         |                                                                   |                                                           |



| TT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã                | Tổng diện tích<br>kế hoạch sử<br>dụng đất năm<br>2023 được<br>duyet theo<br>Quyết định số<br>2481/QĐ-<br>UBND ngày<br>12/7/2023 | Tổng diện<br>tích<br>chuyển<br>mục đích<br>sau điều<br>chỉnh | Địa điểm xã, thị trấn   |                                                                   |                                                           |
|-----|------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                                                                  |                   |                                                                                                                                 |                                                              | Xã Vĩnh Hùng            |                                                                   |                                                           |
|     |                                                                  |                   |                                                                                                                                 |                                                              | So sánh<br>(Tăng, giảm) | Kế hoạch chuyển<br>mục đích sử dụng<br>đất năm 2023<br>được duyệt | Kế hoạch<br>chuyển mục<br>đích năm 2023<br>sau điều chỉnh |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản  | HNK/NTS           |                                                                                                                                 |                                                              |                         |                                                                   |                                                           |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối             | HNK/LMU           |                                                                                                                                 |                                                              |                         |                                                                   |                                                           |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a)        |                                                                                                                                 |                                                              |                         |                                                                   |                                                           |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a)        |                                                                                                                                 |                                                              |                         |                                                                   |                                                           |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a)        |                                                                                                                                 |                                                              |                         |                                                                   |                                                           |
|     | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           | <i>RSN/NKR(a)</i> |                                                                                                                                 |                                                              |                         |                                                                   |                                                           |
| 3   | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b> | <b>PKO/OCT</b>    | <b>2,12</b>                                                                                                                     | <b>2,12</b>                                                  |                         | <b>0,12</b>                                                       | <b>0,12</b>                                               |